	Khoản mục phí	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
I	**GIAO DỊCH TÀI KHOẢN**		
1	Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán		
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí	
1.2	Mở tài khoản số đẹp	Theo thỏa thuận Tối thiểu: từ 0 VND - 30.000.000 VND	
1.3	Số dư tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký Gói Chuẩn	50.000 VND	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký Gói Sinh viên, gói Nhận lương	Không yêu cầu	Không áp dụng
c	Tài khoản đăng ký Gói Kinh doanh	Không yêu cầu	Không áp dụng
d	Tài khoản thanh toán khác	50.000 VND	5 USD
1.4	Phí duy trì số dư tài khoản dưới mức tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký Gói Sinh viên, gói Nhận lương	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 100.000 VND)	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký Gói Kinh doanh	50.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 5.000.000 VND)	Không áp dụng
c	Tài khoản thanh toán khác	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 100.000 VND)	1 USD/ngoại tệ tương đương/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 5 USD/ngoại tệ tương đương)
	Lưu ý: • *Khách hàng sử dụng "gói Thương nhân" được áp dụng theo biểu phí "gói Kinh doanh" (tên gọi mới của gói Thương nhân)* • *Trong vòng 03 tháng liên tiếp, tài khoản đăng ký "gói Kinh doanh" không duy trì số dư bình quân và không nộp phí duy trì số dư theo thỏa thuận, ưu đãi đối với Gói Kinh doanh sẽ hết hiệu lực và áp dụng biểu phí như tài khoản thanh toán khác*		
1.5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
a	Dưới 06 tháng kể từ ngày mở		
	Tài khoản số đẹp	200.000 VND	
	Tài khoản khác	20.000 VND	2 USD/ngoại tệ tương đương
b	Từ 06 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
	Lưu ý : Tài khoản có số dư bằng 0 và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng		
1.6	Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản (bao gồm khoản tiền gửi, GTCG)		
a	Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định pháp luật	Miễn phí	
b	Theo yêu cầu của khách hàng (ngoài mục đích bảo đảm vay vốn tại ngân hàng Bản Việt)	50.000 VND/lần	5 USD/ ngoại tệ tương đương/ lần
c	Theo yêu cầu của KH (để bảo đảm vay vốn các TCTD khác)	200.000 VND/lần	10 USD/ ngoại tệ tương đương/ lần
	Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp khách hàng chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ		
1.7	Thông báo biến động số dư tài khoản		
a	SMS	15.000 VND/ SĐT/ Tài khoản/ Tháng Tối thiểu: 5.000 VND	0,5 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương/ SĐT/ Tài khoản/ Tháng Tối thiểu: 0.05 USD/ngoại tệ khác tương đương
b	ZNS	5.000 VND/SĐT/Tài khoản/tháng Tối thiểu: 3.000 VND	0,25 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương/ SĐT/ Tài khoản/ Tháng Tối thiểu: 0.05 USD/ngoại tệ khác tương đương
	Lưu ý: • *Đối với đăng ký dịch vụ lần đầu: BVBank ghi nhận ngày đăng ký dịch vụ là ngày thu phí định kỳ hàng tháng của Khách hàng.* • *Đối với Khách hàng đang sử dụng dịch vụ: ngày thu phí định kỳ là ngày 27 hàng tháng.* • *Tại thời điểm Khách hàng đăng ký dịch vụ trên kênh ngân hàng số nếu số tiền phí thấp hơn mức tối thiểu, BVBank thu phí bằng mức tối thiểu.* • *Tại thời điểm thu phí định kỳ, trường hợp TKTT của Khách hàng không đủ số dư thu phí, BVBank sẽ truy thu trong vòng 05 ngày liền kề tiếp theo và dịch vụ sẽ tự động hủy nếu BVBank không thu được phí.* • *Miễn phí Thông báo biến động số dư tài khoản qua ZNS đối với các tài khoản có gắn Gói tài khoản kinh doanh theo TB 138/2023/TB-P.PTSP ngày 24/04/2023 v/v Điều chỉnh chính sách gói Tài khoản thanh toán dành cho khách hàng cá nhân.*		
2	Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán		

	Khoản mục phí	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
2.1	Cùng chủ tài khoản	Miễn phí	0,1%/ ngoại tệ tương đương/ số tiền nộp Tối thiểu: 1 USD
2.2	Khác chủ tài khoản		
a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí	0,1%/ ngoại tệ tương đương/ số tiền nộp Tối thiểu: 1 USD
b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/ số tiền nộp Tối thiểu: 20.000 VND	
	Lưu ý : Miễn phí nộp tiền mặt vào Tài khoản thanh toán mở trực tuyến.		
2.3	Nộp tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
3	Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán		
3.1	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán VND		
a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí	
b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/ số tiền rút Tối thiểu: 15.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	
3.2	Rút tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
	Lưu ý: Miễn phí rút tiền mặt từ tài khoản khác tỉnh/thành phố đối với chính chủ tài khoản thực hiện giao dịch. *Miễn phí rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán mở trực tuyến.*		
3.3	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán ngoại tệ		
a	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về sau 7 ngày kể từ ngày báo "Có"		Miễn phí
b	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 7 ngày kể từ ngày báo "Có"		0,10%/ số tiền rút Tối thiểu: 2 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
c	Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ		Miễn phí
3.4	Phí rút tiền mặt/trích tiền từ tài khoản thanh toán thực hiện tại điểm giao dịch của ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán		
a	Tài khoản VND	0,03%/ số tiền rút Tối thiểu: 20.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	
b	Tài khoản USD, EUR		0,15%/ số tiền rút Tối thiểu: 1 USD/ EUR Tối đa: 100 USD/ EUR
c	Tài khoản ngoại tệ khác		0,20%/ số tiền rút Tối thiểu: 1 USD/ ngoại tệ tương đương Tối đa: 100 USD/ ngoại tệ tương đương
	Lưu ý: • *Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán VND đối với các trường hợp:* + *Nguồn nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán từ tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn; giải ngân.* + *Rút tiền từ tài khoản thanh toán để gửi tiết kiệm có kỳ hạn; trả nợ vay tại ngân hàng; mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài (theo quy định ngoại hối).*		
4	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm		
4.1	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm	0,03%/ số tiền rút Tối thiểu: 15.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	0,15%/ số tiền rút Tối thiểu: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương Tối đa: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
4.2	Rút tiền mặt trước hạn khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm)	Miễn phí	0,15%/số tiền rút Tối thiểu: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương Tối đa: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
	Lưu ý: Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt kỳ hạn gửi đầu tiên trong trường hợp chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình (chỉ miễn phí cho phần gửi lại tại ngân hàng)		
5	Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm		
5.1	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí

		Khoản mục phí	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
			Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
	b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	0,015%/số tiền nộp Tối thiểu: 20.000 VND	0,15%/số tiền rút Tối thiểu: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương Tối đa: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
	5.2	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm tích lũy/tiền gửi tích lũy		
	a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
	b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
II		**GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG**		
1		Sao kê tài khoản/sổ phụ		
	1.1	Sao kê/ cung cấp sổ phụ định kỳ hàng tháng		Miễn phí CPN: 50.000 VND/ lần
	1.2	Sao kê/ cung cấp sổ phụ đột xuất (theo yêu cầu của khách hàng)		
	a	Giao dịch phát sinh trong vòng 01 tháng (so với ngày hiện tại)		20.000 VND/ lần CPN: 50.000 VND/ lần
	b	Giao dịch phát sinh trên 01 tháng (so với ngày hiện tại)	50.000 VND/10 tờ đầu tiên/ lần, 3.000 VND/ mỗi tờ tiếp theo CPN: 100.000 VND/ 10 tờ đầu tiên/ lần, 3.000 VND/ mỗi tờ tiếp theo	
2		Xác nhận tài khoản		
	2.1	Xác nhận số dư tài khoản/sổ tiết kiệm/Giấy tờ có giá	50.000 VND/ bản đầu tiên/ lần, 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo CPN: 100.000 VND/ 2 bản đầu tiên/ lần, 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo	
	2.2	Cung cấp bản sao chứng từ		
	a	Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng (so với ngày hiện tại)		10.000 VND/ chứng từ CPN: 50.000 VND/ chứng từ/ lần
	b	Chứng từ phát sinh từ 01 tháng trở lên (so với ngày hiện tại)		50.000 VND/ chứng từ CPN: 100.000 VND/ chứng từ/ lần
	2.3	Giao dịch Giấy tờ có giá do ngân hàng Bản Việt phát hành		
	a	Thông báo mất Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá (đã bao gồm phí phong tỏa tài khoản)		Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/ lần
	b	Chuyển nhượng quyền sở hữu		
		Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi		Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/ STK/ lần
		Chứng chỉ tiền gửi	Theo thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VND/ CCTG/ lần	
	c	Giám định/ xác nhận Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/ bản đầu tiên, 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo
	d	Ủy quyền Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/ STK/ lần
	e	Giải quyết hồ sơ thừa kế		Theo thỏa thuận Tối thiểu: 200.000 VND/ lần
	f	Phí cấp lại sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá do khách hàng báo mất, hỏng hoặc theo yêu cầu khách hàng		Theo thỏa thuận Tối thiểu: 50.000 VND/ lần
III		**DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CUNG CẤP CHO KHÁCH HÀNG**		
1		Giao dịch Séc		
	1.1	Cung ứng Séc trắng	20.000 VND/ quyển	
	1.2	Bảo chi Séc	20.000 VND/ tờ	
	1.3	Thông báo mất Séc	50.000 VND/ tờ	
		Lưu ý: Trường hợp hủy Séc chỉ thu phí khi Séc đã phát hành và khách hàng yêu cầu hủy và/ hoặc từ chối giao dịch thanh toán (phải có văn bản thông báo)		
2		Dịch vụ trung gian thanh toán tiền chuyển nhượng bất động sản	0,15% trị giá thanh toán Tối thiểu: 500.000 VND	
3		Dịch vụ trung gian thanh toán tiền mua bán hàng hóa qua ngân hàng	0,15% trị giá thanh toán Tối thiểu: 500.000 VND	
4		Thanh toán hóa đơn tại quầy	Miễn phí	

		Khoản mục phí	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
			Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
5		Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước		
	5.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
	5.2	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	Miễn phí	
	5.3	Phí chuyển tiền	Theo biểu phí chuyển tiền đi khác hệ thống ngân hàng Bản Việt	
6		Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ	Theo thỏa thuận Tối đa: 1.000.000 VND/ lần	
7		Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận	
IV		**PHÍ PHÁT HÀNH CAM KẾT CẤP TÍN DỤNG**		
1		Phí phát hành cam kết cấp tín dụng	0,1%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 500.000VND/lần	
2		Phí điều chỉnh cam kết cấp tín dụng đã phát hành	0,06%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 300.000VND/lần	